

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ PHÚC YÊN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ – ST  
Ngày 21 tháng 3 năm 2022  
“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Trang Nhung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phan Thị Nhung
2. Ông Nguyễn Xuân Thịnh

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Lưu Bình Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên tham gia phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Thu Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 286/2021/TLST – HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đàm Thị Thanh T, sinh năm 1975, (có mặt).  
Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, phường A, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.
2. *Bị đơn:* Anh Triệu Đình B (Triệu B), sinh năm 1974, (có đơn xin xét xử vắng mặt).  
Hộ khẩu thường trú: Tổ 3, phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Trong đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 10 năm 2021 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Đàm Thị Thanh T trình bày:***

Chị và anh Triệu Đình B (Triệu B) kết hôn ngày 30/5/1995 được đăng ký tại Ủy

ban nhân dân thị trấn P, huyện M (cũ), tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong vợ chồng chị và anh B sống chung với nhau tại thị trấn P, huyện M (nay là thành phố P), tỉnh Vĩnh Phúc. Tình cảm vợ chồng thời gian đầu bình thường. Kết hôn được một thời gian thì vợ chồng đi làm ăn xa ở thành phố Hồ Chí Minh. Đến khoảng đầu năm 2002 thì vợ chồng về quê sinh sống. Trong thời gian này do việc làm ăn gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn dẫn đến to tiếng, cãi chửi lẫn nhau. Đến cuối năm 2003 thì vợ chồng sống ly thân, anh B sống ở phường X cùng gia đình anh B, còn chị về ở thị trấn P (nay là thành phố P) nhà bố mẹ chị cùng các con. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm và không có trách nhiệm gì với nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian rất dài từ năm 2003 đến nay không còn liên lạc và không có trách nhiệm gì với nhau nên chị làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B để chị có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

*\* Bị đơn anh Triệu Đình B (Triệu B) vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án anh B trình bày:*

Anh thừa nhận anh và chị Đàm Thị Thanh T kết hôn ngày 30/5/1995 được đăng ký tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện M (cũ), tỉnh Vĩnh Phúc. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân. Kết hôn xong vợ chồng tôi sống chung với nhau tại thị trấn P (cũ), sau một thời gian ngắn thì vợ chồng đi làm ăn xa. Đến đầu năm 2002 thì về quê sinh sống. Do việc làm ăn gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra xô sát, to tiếng với nhau. Vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2003 đến nay. Từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc và hoàn toàn bỏ mặc nhau trong cuộc sống. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T và đề nghị Tòa án sớm xem xét giải quyết để cả hai có điều kiện tạo lập cuộc sống mới. Do tính chất công việc của anh thường xuyên phải đi xa, nên anh không có điều kiện để về Tòa án nhân dân thành phố P để tham gia phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị T và anh được, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh.

- Về con chung: Chị T và anh B đều thừa nhận vợ chồng có hai con chung là Triệu Quốc Long, sinh ngày 10/02/1995 và Triệu Quốc Hải, sinh ngày 15/7/2003. Hiện cháu Long và cháu Hải đã trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành và tự túc lao động được nên chị T và anh B không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị T

và anh B đều xác nhận là không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa sơ thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của người tham gia tố tụng, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và bảo đảm thời hạn chuẩn bị xét xử cũng như chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Cho chị Đàm Thị Thanh T được ly hôn với anh Triệu Đình B (Triệu B).

- Về án phí sơ thẩm: Chị Đàm Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh Triệu Đình B (Triệu B) nhưng anh B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Chị Đàm Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Triệu Đình B (Triệu B) có hộ khẩu thường trú tại: Phường X, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P (cũ) (nay thuộc phường A, thành phố P), tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 30/5/1995 là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Qua xác minh tại địa phương nơi chị T và anh B có hộ khẩu thường trú đều xác nhận: Hiện tại chị T và anh B đã sống ly thân nhau từ rất lâu, từ những năm 2003. Cả hai

đã có cuộc sống riêng và không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Nay chị T làm đơn xin ly hôn anh B phía địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, việc chị T làm đơn xin ly hôn anh B vì thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ cuối năm 2003 đến nay anh chị sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc và liên lạc gì với nhau. Chị T làm đơn xin ly hôn và anh B đồng ý nhưng đề nghị giải quyết vắng mặt. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T với anh B.

[4] Về con chung: Chị T và anh B đều thừa nhận vợ chồng có hai con chung là Triệu Quốc Long, sinh ngày 10/02/1995 và Triệu Quốc Hải, sinh ngày 15/7/2003. Hiện cháu Long và cháu Hải đã trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành và tự túc lao động được nên chị T và anh B không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, tài sản riêng, khoản vay, cho vay và công sức đóng góp: Chị T và anh B đều xác nhận không và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho chị Đàm Thị Thanh T được ly hôn với anh Triệu Đình B (Triệu B).

2. Về án phí sơ thẩm: Chị Đàm Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: 0000545 ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân thành phố Phúc Yên;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phúc Yên;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường A;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Trang Nhung**



















***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân thành phố P;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Ủy ban nhân dân phường A;
- Lưu HSVA; Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Trang Nhung**